Biểu 1

BIỂU TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN CHO SỞ XÂY DỰNG, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY THEO MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2541/QĐ-UBND ngày 26 /11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Sở Xây dựng			Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Các xã, phường	Tổng dự toán bổ sung	Ghi chú
		Tổng số	Văn phòng Sở Xây dựng	Ban An toàn giao thông tỉnh				
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=1+4+5*	*7*
	TỔNG CỘNG	**105.604.171.901**	**104.385.459.901**	**1.218.712.000**	**2.296.000.000**	**1.782.288.000**	**109.682.459.901**	
1	Sự nghiệp giao thông	44.491.000.000	44.491.000.000				44.491.000.000	Chi tiết tại Biểu 2
2	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh	2.937.980.000	2.937.980.000				2.937.980.000	
3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	42.548.000.000	42.548.000.000				42.548.000.000	
4	Sự nghiệp kinh tế khác	275.000.000	275.000.000				275.000.000	
5	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	4.009.000.000	4.009.000.000				4.009.000.000	
6	Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025	9.441.929.764	9.441.929.764				9.441.929.764	
7	Dự phòng ngân sách	682.550.137	682.550.137				682.550.137	
8	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-			2.296.000.000		2.296.000.000	
9	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	1.218.712.000		1.218.712.000		1.782.288.000	3.001.000.000	Chi tiết tại Biểu 3

Biểu 2

BIỂU CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHO SỞ XÂY DỰNG VÀ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY THEO MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2541/QĐ-UBND ngày 26 /11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2	3=1+2	4
	TỔNG CỘNG	**104.385.459.901**	**2.296.000.000**	**106.681.459.901**	
1	**Sự nghiệp giao thông và nguồn chi khác ngân sách tỉnh**	**47.428.980.000**	**-**	**47.428.980.000**	
	Kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường huyện và đường đô thị (cũ)	2.973.000.000		2.973.000.000	
	Sửa chữa thường xuyên các tuyến đường huyện ĐH02, ĐH04, ĐH09, ĐH01, ĐH05 và đường nội thị huyện Tràng Định (cũ)	2.312.000.000		2.312.000.000	
	Sửa chữa thường xuyên các tuyến đường huyện ĐH03, ĐH06, ĐH07. ĐH08, ĐH01B, ĐH02B, ĐH09A, ĐH09B	2.102.000.000		2.102.000.000	
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường tuyến nội thị (phố Cẩu Pung)	360.000.000		360.000.000	
	ĐH.50 (Đường Điềm He - Nà Lược), huyện Văn Quan (Dài 14,3km)	400.000.000		400.000.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	ĐH.51 (Đường Bó Kheo - Bản Nhang), huyện Văn Quan (Dài 9,3km)	260.000.000		260.000.000	
	ĐH.52 (Đường Bản Làn-Tràng Các), huyện Văn Quan (Dài 12,5km)	350.000.000		350.000.000	
	ĐH. 53 (Đường Lũng Pa-Pác Kéo-thị trấn), huyện Văn Quan (Dài 17,7km)	453.000.000		453.000.000	
	ĐH.54 (Đường Khòn Khẻ - Tân Đoàn), huyện Văn Quan (Dài 15,0km)	398.500.000		398.500.000	
	ĐH.55 (Đường Lương Năng - Tri Lễ - Hữu Lễ), huyện Văn Quan (Dài 27,5km)	742.500.000		742.500.000	
	ĐH.56 (Đường Hòa Bình - Liên Hội), huyệnVăn Quan (Dài 8,5km)	233.400.000		233.400.000	
	ĐH.57 Đường Tú Xuyên - Hòa Bình - Hồng Thái (huyện Bình Gia) (Dài 12,0km)	329.400.000		329.400.000	
	ĐH.58 (Đường Ba Xã - Chợ Bãi), huyện Văn Quan (Dài 9,6km)	267.800.000		267.800.000	
	ĐH.59(Đường Bản Giềng - Đèo Cướm), huyện Văn Quan (Dài 12,2km)	318.350.000		318.350.000	
	ĐH.59A (Đường Khánh Khê - Đồng giáp), huyện Văn Quan (Dài 12km)	319.100.000		319.100.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Xử lý điểm sạt lở có nguy cơ mất An toàn giao thông tại Km0+600/ĐH.56 (Hoà Bình -Liên Hội)	144.950.000		144.950.000	
	Duy tu sửa chữa thường xuyên đường bộ	3.868.000.000		3.868.000.000	
	Sửa chữa cầu trên hệ thống đường Giao thông nông thôn	493.000.000		493.000.000	
	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường thuộc huyện quản lý (cũ)	3.295.000.000		3.295.000.000	
	Sửa chữa thường xuyên đường huyện quản lý (cũ)	4.819.000.000		4.819.000.000	Sự nghiệp giao thông: 3.069 trđ; Nguồn chi khác ngân sách tỉnh: 2.709 trđ
	Sửa chữa thường xuyên đường nội thi do huyện quản lý (cũ)	685.000.000		685.000.000	
	Sửa chữa hệ thống cầu trên đường Giao thông thông nông thôn	274.000.000		274.000.000	
	ĐH.70: Tân Sơn- Lân Hát - Mỏ Hao (xã Bắc Quỳnh, Hưng Vũ)	246.400.000		246.400.000	
	ĐH.71: Hữu Vĩnh - Chiêu Vũ - Sông Hóa (TT BS, Chiêu Vũ, Vũ Lăng)	347.200.000		347.200.000	
	ĐH.72: Hưng Vũ- Chiêu Vũ (Hưng Vũ. Chiêu Vũ)	114.800.000		114.800.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	ĐH.73: Thị trấn - Tân Hương - Vũ Lăng (Thị trấn BS, Tân Lập- Tân Hương - Vũ Lăng	476.000.000		476.000.000	Sự nghiệp giao thông: 3.443,78 trđ; Nguồn chi khác ngân sách tỉnh: 228,98 trđ
	ĐH.74: Nhất Hòa - Nhất Tiến (Nhất Hòa, Nhất Tiến)	280.000.000		280.000.000	
	ĐH.75: Đồng Ý- Vạn Thủy (Đồng Ý- Vạn Thủy	224.000.000		224.000.000	
	ĐH.76: Khau Bao - Tân Tri - Ngả Hai (Đồng Ý- Vạn Thủy , Tân Tri, Chiến Thắng)	504.000.000		504.000.000	
	ĐH.77: Tân Tri - Nghinh Tường (xã Tân Tri, và giáp Huyện Võ Nhai)	224.000.000		224.000.000	
	ĐH.78: Mỏ Nhài - Nhất Hoà- Vũ Lễ (xã Hưng Vũ, Vũ Lăng, Nhất Hòa, Tân Thành, Vũ Lễ)	884.800.000		884.800.000	
	Đường Nội thị (theo QĐ 95/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 của UBND tỉnh)	371.560.000		371.560.000	
	Duy tu các tuyến đường huyện ĐH 40, ĐH 41, ĐH 42, ĐH 44, ĐH 45, ĐH 46, ĐH 47 (89,1km)	2.495.800.000		2.495.800.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Duy tu các tuyến đường huyện ĐH 43, ĐH 48, ĐH 49, Phố cũ, Yên Lập, Hòa Bình, Vườn Cam, cầu Bình Nguyên - Xóm Đảo, cầu Xóm Đảo (87,6km)	2.452.800.000		2.452.800.000	
	Sửa chữa hệ thống cầu trên đường Giao thông thông nông thôn	540.271.000		540.271.000	
	Sửa chữa khác	77.029.000		77.029.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện (cũ)	3.396.000.000		3.396.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu trên đường	577.000.000		577.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường nội thị	410.480.000		410.480.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH60 Tân Văn -Bình La	400.400.000		400.400.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH61 Hoa Thám - Vĩnh Yên	714.000.000		714.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH62 Khau Ra - Quang Trung - Hồng Phong	658.000.000		658.000.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH63 Bản Phân - Mông Ân	112.000.000		112.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH64 Khuổi Lào - Yên Lỗ	604.800.000		604.800.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH65 Hoà Bình - Tân Hoà	235.200.000		235.200.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên đường ĐH66 Thiện Hoà - Thiện Long (Ba Biển - Kỳ Héc)	420.000.000		420.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên cầu treo dân sinh, cầu BTCT	362.000.000		362.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Bản Mạc - Còn Kéo (ĐH.20) (11km)	279.000.000		279.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Cao Lâu- Xuất Lễ (ĐH.21) (13,5km)	331.500.000		331.500.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Bản Ranh - Co Loi (ĐH.22) (3,8km)	87.900.000		87.900.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Bản Đon - Pò Nhùng - Bản Lòa (ĐH.23) (17km)	427.500.000		427.500.000	Sự nghiệp giao thông: 4.902,44 trđ
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Cao Lộc- Lộc Yên - Đông Nọi (ĐH.24) (34,1km)	859.800.000		859.800.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Hòa Cư - Gia Cát (ĐH.25) (6km)	147.500.000		147.500.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Pò Nghiều- Phú Xá - Hồng Phong (ĐH.26) (8km)	198.000.000		198.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Xuân Long - Tràng các (ĐH.27) (15km)	352.000.000		352.000.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Cao Lộc- Cao Lâu - Ba Sơn (ĐH.28) (28km)	645.520.000		645.520.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Khánh Khê - Khuổi Mạ (ĐH.29) (8,5km)	211.500.000		211.500.000	
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường bộ tuyến Gia Cát - Tân Liên (ĐH.29a) (2km)	50.571.000		50.571.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường nội thị thị trấn Cao Lộc và thị trấn Đồng Đăng	420.220.000		420.220.000	
	Thanh toán nợ đối với dự án: Khắc phục, đảm bảo giao thông tuyến đường ĐH29 (Khánh Khê - Khuổi mạ, xã Bình Trung)	500.429.000		500.429.000	
	Sửa chữa cầu Giao thông nông thôn trên địa bàn huyện (cũ)	391.000.000		391.000.000	
2	**Sự nghiệp kiến thiết thị chính**	**42.548.000.000**	**-**	**42.548.000.000**	
	Thanh toán tiền điện, duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống đường điện chiếu sáng, đèn trang trí công cộng	11.580.000.000		11.580.000.000	
	Tiền nước công cộng và kinh phí duy trì, chăm sóc cây xanh đô thị	25.515.000.000		25.515.000.000	
	Dự án sửa chữa thay thế nguồn dây dẫn, bóng đèn đường	530.000.000		530.000.000	
	Sửa chữa, thay thế, bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng trên địa bàn huyện năm 2024	400.000.000		400.000.000	
	Cải tạo, Sửa chữa hệ thống điện, đèn đường trên địa bàn huyện Cao Lộc	2.400.000.000		2.400.000.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Tiền điện đèn đường chiếu sáng cộng cộng năm 2025	1.829.000.000		1.829.000.000	
	Lập Quy chế quản lý kiến trúc thị trấn Cao Lộc, thị trấn Đồng Đăng	294.000.000		294.000.000	
3	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**275.000.000**	**-**	**275.000.000**	
	Kinh phí sửa chữa, thay thế nguồn dây dẫn, thay thế bóng đèn đường QL 1B và đường huyện trên địa bàn 2 xã Bình Gia, Tân Văn	275.000.000		275.000.000	
4	**Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ**	**4.009.000.000**	**-**	**4.009.000.000**	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ còn lại chưa phân bổ	1.009.000.000		1.009.000.000	
	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường tuyến đường huyện ĐH.01 (Bản Trại - Trung Thành) tại các vị trí hư hỏng từ (Km7+000 – Km12 +00)	1.000.000.000		1.000.000.000	
	Sửa chữa nền mặt đường đoạn từ Km1+400 –Km2+300 ĐH.38 huyện Lộc Bình	1.000.000.000		1.000.000.000	
	Sửa chữa cải tạo nền đường và hệ thống thoát nước từ Km10-Km13+500m đường ĐH.21 (Cao Lâu – Xuất Lễ)	1.000.000.000		1.000.000.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
5	**Nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025**	**9.441.929.764**	**-**	**9.441.929.764**	
	Kinh phí xử lý điểm tiền ẩn tai nạn giao thông tại Km8 + 300 - km 8 + 500; ĐH 62	142.657.764		142.657.764	
	Khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 trên các tuyến đường huyện và các tuyến đường trục xã trên địa bàn huyện Bình Gia năm 2024	2.700.000.000		2.700.000.000	
	Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT chuyển nguồn	-		-	
	Quy hoạch chi tiết khu di tích Thẩm Khuyên - Thẩm Hai	50.000.000		50.000.000	
	Quy hoạch chi tiết thị trấn Bình Gia, huyện Bình Gia	50.000.000		50.000.000	
	Kinh phí Khắc phục sạt lở do ảnh hưởng mưa lớn ngày 30/7 các tuyến đường	400.000.000		400.000.000	
	Kinh phí Khắc phục sạt lở do ảnh hưởng cơn bão số 3 (Yagi) các tuyến đường huyện	200.000.000		200.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nông thôn Thạch Lùng - Lân Luông xã Thiện Hòa	251.000.000		251.000.000	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Sửa chữa, nâng cấp đường Giao thông nông thôn Bản Chang - Pắc Giắm, xã Quang Trung	818.000.000		818.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp đường vào khu dân cư Rừng Thông - Bó Buông, Khối phố Tân Thành, thị trấn Bình Gia	1.133.000.000		1.133.000.000	
	Sửa chữa xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 3+00-Km 3+500/ĐH 62 đường huyện (Khau Ra - Quang Trung - Văn Mịch)	715.026.000		715.026.000	
	Sửa chữa đường huyện ĐH.60 đoạn Km4 + 600 vuốt nối đường lên UBND xã Hồng Thái	312.000.000		312.000.000	
	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	910.000.000		910.000.000	
	Kinh phí khắc phục các tuyến đường sạt lở do ảnh hưởng mưa bão năm 2023	1.760.246.000		1.760.246.000	
6	**Nguồn dự phòng ngân sách**	**682.550.137**	**-**	**682.550.137**	
	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 do ảnh hưởng của cơn mưa từ đêm ngày 12/9/2023 đến ngày 14/9/2023 trên các tuyến đường trục các xã: Hồng Phong, Hoa Thám huyện Bình Gia	137.817.093		137.817.093	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 do ảnh hưởng của cơn mưa từ đêm ngày 23/6/2023 đến ngày 26/6/2023 trên các tuyến đường trục xã Hoàng Văn Thụ, huyện Bình Gia	48.061.502		48.061.502	
	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 do ảnh hưởng của cơn mưa từ đêm ngày 12/9/2023 đến ngày 14/9/2023 trên các tuyến huyện ĐH.64, ĐH.66 trên địa bàn huyện Bình Gia	153.221.027		153.221.027	
	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 do ảnh hưởng của cơn mưa từ đêm ngày 12/9/2023 đến ngày 14/9/2023 trên các tuyến đường trục các xã: Hồng Thái, Bình La, Tân Văn, Thiện Long, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Thiện Thuật, Mông Ân, Thiện Hoà, Minh Khai, Hoà Bình huyện Bình Gia	328.775.701		328.775.701	
	Công trình khắc phục hậu quả thiên tai, đảm bảo giao thông bước 1 do ảnh hưởng của cơn mưa từ đêm ngày 12/9/2023 đến ngày 14/9/2023 trên tuyến đường huyện ĐH.62 huyện Bình Gia	14.674.814		14.674.814	
7	**Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**		**2.296.000.000**	**2.296.000.000**	
-	**Bảo vệ rừng đặc dụng**		**229.533.000**	**229.533.000**	

STT	Nội dung	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở Xây dựng)	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Ban Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ)	Tổng số	Ghi chú
	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng		28.227.000	28.227.000	
	Kinh phí trực cháy ngoài giờ, phòng cháy, chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô		201.306.000	201.306.000	
-	**Hoạt động mang tính chất chuyên ngành khác**		**2.066.467.000**	**2.066.467.000**	
	Kinh phí hỗ trợ các lực lượng tuần tra, kiểm tra, truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng		228.950.000	228.950.000	
	Kinh phí mua sắm các trang thiết bị và sửa chữa phương tiện, trang bị, thiết bị, công cụ hỗ trợ cho các đội bảo vệ rừng phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng		787.517.000	787.517.000	
	Bảo tồn và phát triển cây Hoàng đàn Hữu Liên		163.085.000	163.085.000	
	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn		886.915.000	886.915.000	

Biểu 3

BIỂU CHI TIẾT GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG VÀ BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY THEO MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

(Kèm theo Quyết định số: 2541/QĐ-UBND ngày 26 /11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**3.001.000.000**	
I	**Sở Xây dựng**	**1.218.712.000**	
1	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.218.712.000	
II	**UBND các xã, phường**	**1.782.288.000**	
1	Phường Đông Kinh	62.000.000	
2	Xã Văn Quan	203.625.000	
3	Xã Bắc Sơn	30.000.000	
4	Xã Đình Lập	23.003.000	
5	Xã Đồng Đăng	152.000.000	
6	Xã Thất Khê	30.000.000	
7	Xã Hữu Lũng	30.000.000	
8	Xã Bình Gia	51.660.000	
9	Xã Cao lộc	30.000.000	
10	Xã Công Sơn	30.000.000	
11	Xã Ba Sơn	30.000.000	
12	Xã Thái Bình	30.000.000	
13	Xã Kiên Mộc	30.000.000	
14	Xã Châu Sơn	30.000.000	
15	Xã Tuấn Sơn	30.000.000	
16	Xã Tân Thành	30.000.000	
17	Xã Vân Nham	30.000.000	
18	Xã Thiện Tân	30.000.000	
19	Xã Yên Bình	30.000.000	
20	Xã Hữu Liên	30.000.000	
21	Xã Cai Kinh	30.000.000	
22	Xã Điềm He	30.000.000	
23	Xã Yên Phúc	30.000.000	
24	Xã Tri Lễ	30.000.000	
25	Xã Tân Đoàn	30.000.000	
26	Xã Khánh Khê	30.000.000	

STT	Đơn vị	Dự toán giao	Ghi chú
27	Xã Tân Văn	30.000.000	
28	Xã Hồng Phong	30.000.000	
29	Xã Hoa Thám	30.000.000	
30	Xã Quý Hòa	30.000.000	
31	Xã Thiện Hòa	30.000.000	
32	Xã Thiện Thuật	30.000.000	
33	Xã Thiện Long	30.000.000	
34	Xã Hưng Vũ	30.000.000	
35	Xã Vũ Lăng	30.000.000	
36	Xã Nhất Hòa	30.000.000	
37	Xã Vũ Lễ	30.000.000	
38	Xã Tân Tri	30.000.000	
39	Xã Văn Lãng	30.000.000	
40	Xã Hội Hoan	30.000.000	
41	Xã Thụy Hùng	30.000.000	
42	Xã Hoàng Văn Thụ	30.000.000	
43	Xã Tràng Định	30.000.000	
44	Xã Tân Tiến	30.000.000	
45	Xã Đoàn Kết	30.000.000	
46	Xã Quốc Khánh	30.000.000	
47	Xã Kháng Chiến	30.000.000	
48	Xã Quốc Việt	30.000.000	